



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
<b>Cộng</b>		<b>680.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (i) Đến ngày 01/03/2020
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (i) Ông Nguyễn Văn Hải được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo Nghị quyết số 595/ĐLTKV-VP của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP ngày 15/04/2020.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Thường	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Bùi Tố Uyên	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên ban kiểm soát

**3. Trụ sở**

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tổng công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

**Chi nhánh phụ thuộc**

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

**Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con*

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn góp của Tổng công ty (VND)</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2020</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	<i>1.922.091.069.334</i>	<i>97,58%</i>	<i>97,58%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ**

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Trí Thịnh**

Số: 65 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0740-2018-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.516.984.751.427</b>	<b>3.523.316.145.250</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>452.628.280.002</b>	<b>305.151.834.284</b>
Tiền	111		436.628.280.002	288.151.834.284
Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	17.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>30.700.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.700.000.000	10.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.672.251.595.554</b>	<b>2.926.314.963.653</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.622.176.180.243	2.878.045.470.171
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.369.474.827	4.761.907.270
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		226.114.905	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	35.979.218.665	43.658.522.868
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(499.393.086)	(555.969.473)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	405.032.817
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>286.116.394.678</b>	<b>202.104.176.570</b>
Hàng tồn kho	141		286.322.318.967	202.140.032.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(205.924.289)	(35.855.438)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.288.481.193</b>	<b>79.745.170.743</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	8.915.426.848	26.060.324.848
Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.895.246.115	43.147.387.295
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.13	477.808.230	10.537.458.600
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.563.794.695.501</b>	<b>18.408.687.559.121</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.229.974.268</b>	<b>9.773.677.378</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	11.229.974.268	9.773.677.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.542.939.662.560</b>	<b>15.995.264.965.109</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.8</b>	<b>14.507.064.948.688</b>	<b>15.956.245.370.816</b>
- Nguyên giá	222		33.526.079.594.914	33.317.701.024.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.019.014.646.226)	(17.361.455.653.529)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.9</b>	<b>35.874.713.872</b>	<b>39.019.594.293</b>
- Nguyên giá	228		49.913.314.429	49.918.621.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.038.600.557)	(10.899.027.435)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.7</b>	<b>141.846.826.075</b>	<b>119.938.005.994</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.053.494.656	873.587.951
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.793.331.419	119.064.418.043
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>642.839.498.439</b>	<b>1.058.772.176.481</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	469.014.901.923	893.598.552.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		173.824.596.516	165.173.623.744
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>20.080.779.446.928</b>	<b>21.932.003.704.371</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.713.493.653.216</b>	<b>14.436.513.114.189</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.073.222.566.562</b>	<b>6.208.826.405.190</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.720.376.878.030	2.131.039.495.436
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.467.373.800	638.701.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	113.391.112.345	151.935.966.002
Phải trả người lao động	314		152.017.298.453	91.150.885.652
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	57.377.134.537	639.302.077.798
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	17.029.503.085	26.364.975.348
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.974.874.610.688	3.128.955.578.257
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.688.655.624	39.438.725.197
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.640.271.086.654</b>	<b>8.227.686.708.999</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	399.289.200.586	399.547.194.901
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	6.211.553.600.968	7.728.590.818.953
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	8.341.875.242	81.427.678.074
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.965.392.787	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.367.285.793.712</b>	<b>7.495.490.590.182</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>7.367.285.793.712</b>	<b>7.491.536.733.131</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		<b>6.800.000.000.000</b>	<b>6.800.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		16.641.458	16.641.458
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.278.275.441	20.278.275.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		523.118.419.406	557.075.562.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.117.489.775	(4.424.284.279)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		515.000.929.631	561.499.847.259
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		25.720.660.999	116.014.456.844
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	<b>3.953.857.051</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	3.953.857.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>20.080.779.446.928</b>	<b>21.932.003.704.371</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>12.768.778.189.832</b>	<b>12.584.361.969.826</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>12.768.778.189.832</b>	<b>12.584.361.969.826</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	11.021.487.992.022	10.833.202.234.462
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.747.290.197.810</b>	<b>1.751.159.735.364</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	279.236.708.110	46.773.611.905
Chi phí tài chính	22	6.4	1.010.718.231.362	917.121.632.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		511.976.325.877	656.730.884.623
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.197.216.586	2.894.025.005
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	304.733.502.381	294.122.390.114
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>708.877.955.591</b>	<b>583.795.299.768</b>
Thu nhập khác	31	6.5	1.430.435.496	23.728.438.048
Chi phí khác	32	6.6	11.731.429.118	7.597.350.583
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(10.300.993.622)</b>	<b>16.131.087.465</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>698.576.961.969</b>	<b>599.926.387.233</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	185.597.469.924	147.397.969.271
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(73.085.802.832)	(110.434.894.390)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>586.065.294.877</b>	<b>562.963.312.352</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		510.029.749.631	561.499.847.259
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		76.035.545.246	1.463.465.093
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>750</b>	<b>826</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		698.576.961.969	599.926.387.233
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.692.966.327.320	2.101.102.662.920
Các khoản dự phòng	03		113.492.464	(1.456.003.066)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.486.747.530	159.921.262.780
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(278.191.721.730)	(38.824.389.400)
Chi phí lãi vay	06		511.976.325.877	656.730.884.623
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.628.928.133.430</b>	<b>3.477.400.805.090</b>
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		239.800.459.267	220.813.100.079
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(92.833.259.731)	(9.924.655.327)
Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		373.252.633.129	(643.557.121.808)
Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		441.728.548.814	109.264.227.798
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.043.648.236.680)	(674.068.987.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(229.944.618.480)	(72.132.597.571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.806.638.636	20.593.068.876
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.645.634.038)	(49.872.665.557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.284.444.664.347</b>	<b>2.378.515.174.261</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21		(207.375.968.917)	(149.192.731.802)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		537.507.820	87.277.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.700.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.391.002.943	27.037.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>44.852.541.846</b>	<b>(122.067.954.802)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.885.467.153.247	3.136.665.353.288
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(6.556.585.338.801)	(5.086.164.427.613)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(510.702.544.250)	(373.341.294.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.181.820.729.804)</b>	<b>(2.322.840.368.325)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		305.151.834.284	371.544.949.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.671)	33.836
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>452.628.280.002</b>	<b>305.151.834.284</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nhung



Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
	<b>Cộng</b>	<b>680.000.000</b>	<b>100%</b>

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng công ty là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tổng công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

**Chi nhánh phụ thuộc**

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

**Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con

<b>Tên công ty</b>	<b>Vốn góp của Tổng công ty (VND)</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	1.922.091.069.334	97,58%	97,58%
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	124.279.500.000	88,77%	88,77%

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ, các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

**4.5 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách

40-C  
TY  
HỮU  
F  
NAM  
N-T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá: được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

**4.7.1 Tài sản cố định hữu hình**

***Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014***

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

***Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý (năm 2019 thực hiện khấu hao nhanh với hệ số là 1,25 lần).

**4.7.2 Tài sản cố định vô hình**

***Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014***

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

***Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.9 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn sau 90 ngày nhưng từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ, lỗ CLTG phân bổ không quá 5 năm, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.12 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Tổng công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2020	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>680.000.000</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty.

**4.17 Thuế**

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:** thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.18 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuế tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	628.864.214	586.056.702
Tiền gửi ngân hàng (ii)	435.999.415.788	287.565.777.582
Các khoản tương đương tiền (iii)	16.000.000.000	17.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>452.628.280.002</u></b>	<b><u>305.151.834.284</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		628.864.214
<b>Cộng</b>		<b><u>628.864.214</u></b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD) 455,46 #		10.477.857
Đồng Việt Nam		435.988.937.931
<b>Cộng</b>		<b><u>435.999.415.788</u></b>
 (iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		16.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>16.000.000.000</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.700.000.000</b>	<b>30.700.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159</b>
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000
<b>Cộng</b>	<b>1.255.638.734.159</b>	<b>1.255.638.734.159</b>	<b>1.234.938.734.159</b>	<b>1.234.938.734.159</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty mà Tổng công ty góp vốn tại ngày 31/12/2020**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Đầu tư vào đơn vị khác:</b>				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.622.176.180.243</b>	<b>2.878.045.470.171</b>
Công ty Mua bán điện	2.615.891.410.248	2.873.278.289.600
Các khách hàng khác	6.284.769.995	4.767.180.571
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.622.176.180.243</b>	<b>2.878.045.470.171</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>35.979.218.665</b>	-	<b>43.658.522.868</b>	-
Tạm ứng	585.473.000	-	148.941.283	-
Phải thu người lao động	1.525.662.099	-	795.440.940	-
Phải thu khác (i)	33.868.083.566	-	42.714.140.645	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>11.229.974.268</b>	-	<b>9.773.677.378</b>	-
Ký cược, ký quỹ	9.714.437.000	-	9.773.677.378	-
Lãi ký quỹ	1.515.537.268	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.209.192.933</b>	-	<b>53.432.200.246</b>	-

(i) Phải thu khác tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	31/12/2020 (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.603.312.002
Phí bảo hiểm cháy nổ	9.716.431.875
Thuế GTGT đầu vào than mua	8.087.445.165
Thuế GTGT tiền điện tạm nộp	9.503.050.324
Các khoản khác	1.957.844.200
<b>Cộng</b>	<b>33.868.083.566</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	516.070.341	16.677.255	561.944.616	5.975.143
Từ 3 năm trở lên	479.301.462	-	534.413.831	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Á Châu	459.574.000	-	459.574.000	-
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	18.172.000	-	-	-
Trung tâm nghiên cứu, TK ứng dụng CN mới	-	-	72.660.000	-
Đối tượng khác	1.552.462	-	2.179.831	-
Từ 2 đến 3 năm	8.535.919	2.560.775	26.707.919	5.975.143
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	-	-	18.172.000	-
Đối tượng khác	8.535.919	2.560.775	8.535.919	5.975.143
Từ 1 đến 2 năm	28.232.960	14.116.480	822.866	-
Đối tượng khác	28.232.960	14.116.480	822.866	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	268.604.825.848	(205.924.289)
Công cụ, dụng cụ	1.684.247.374	-
Chi phí SXKD DD	12.673.780.221	-
Thành phẩm	3.359.465.524	-
<b>Cộng</b>	<b>286.322.318.967</b>	<b>(205.924.289)</b>

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>1.053.494.656</b>	<b>873.587.951</b>
Khác	1.053.494.656	873.587.951
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>140.793.331.419</b>	<b>119.064.418.043</b>
- Xây dựng cơ bản	115.300.561.039	92.810.215.752
Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	18.132.291.906	23.659.039.307
Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương 2	34.287.551.485	30.192.553.413
Dự án đầu tư máy móc TBSX năm 2020 - Thiết bị cân than định lượng máy cấp than lò hơi	25.334.840.000	-
Dự án Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 (NMND Cẩm Phà)	19.056.567.404	17.459.614.687
Các công trình khác	18.489.310.244	21.499.008.345
- Chi phí sửa chữa lớn	25.492.770.380	26.254.202.291
<b>Cộng</b>	<b>141.846.826.075</b>	<b>119.938.005.994</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	9.284.414.442.854	23.373.134.950.522	336.284.644.453	56.108.161.147	267.758.825.369	33.317.701.024.345
- Mua trong năm	-	33.975.444.672	3.968.899.421	1.765.500.000	-	39.709.844.093
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45.675.717.842	147.226.266.604	2.961.294.760	547.684.091	2.260.263.927	198.671.227.224
- Tặng khác	5.082.489.321	23.430.158.691	8.949.101.313	46.390.338	865.734.697	38.373.874.360
- Thanh lý, nhượng bán	(229.790.909)	(18.460.244.569)	(5.940.087.831)	-	-	(24.630.123.309)
- Giảm khác	(23.957.655.819)	(19.465.195.980)	-	(323.400.000)	-	(43.746.251.799)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.310.985.203.289</b>	<b>23.539.841.379.940</b>	<b>346.223.852.116</b>	<b>58.144.335.576</b>	<b>270.884.823.993</b>	<b>33.526.079.594.914</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	2.876.907.962.448	13.893.892.969.524	291.385.732.694	53.444.902.181	245.824.086.682	17.361.455.653.529
- Khấu hao trong năm	433.865.456.653	1.215.869.423.644	23.299.615.330	1.441.994.800	15.350.263.771	1.689.826.754.198
- Hao mòn trong năm	834.012.171	-	-	-	1.052.469.657	1.886.481.828
- Tặng khác	695.968.543	2.351.163.807	-	15.303.301	266.233.265	3.328.668.916
- Thanh lý, nhượng bán	(229.790.909)	(18.460.244.569)	(5.940.087.831)	-	-	(24.630.123.309)
- Giảm khác	(3.328.668.916)	(9.524.120.020)	-	-	-	(12.852.788.936)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.308.744.939.990</b>	<b>15.084.129.192.386</b>	<b>308.745.260.193</b>	<b>54.902.200.282</b>	<b>262.493.053.375</b>	<b>19.019.014.646.226</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	6.407.506.480.406	9.479.241.980.998	44.898.911.759	2.663.258.966	21.934.738.687	15.956.245.370.816
Tại ngày cuối năm	6.002.240.263.299	8.455.712.187.554	37.478.591.923	3.242.135.294	8.391.770.618	14.507.064.948.688

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

12.063.458.788.166  
 3.567.102.524.468  
 9.010.550.652



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	40.227.878.920	8.282.748.811	1.407.993.997	49.918.621.728
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	126.523.000	-	-	126.523.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(131.830.299)	-	-	(131.830.299)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.222.571.621</b>	<b>8.282.748.811</b>	<b>1.407.993.997</b>	<b>49.913.314.429</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	5.475.900.522	4.829.025.396	594.101.517	10.899.027.435
- Khấu hao trong năm	1.556.597.148	1.180.734.345	402.241.629	3.139.573.122
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.032.497.670</b>	<b>6.009.759.741</b>	<b>996.343.146</b>	<b>14.038.600.557</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>34.751.978.398</b>	<b>3.453.723.415</b>	<b>813.892.480</b>	<b>39.019.594.293</b>
Tại ngày cuối năm	<b>33.190.073.951</b>	<b>2.272.989.070</b>	<b>411.650.851</b>	<b>35.874.713.872</b>
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				779.208.652
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.658.614.943

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.915.426.848</b>	<b>26.060.324.848</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.657.068.360	11.756.612.305
Chi phí bảo hiểm	574.731.794	623.025.942
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	683.626.694	13.680.686.601
<b>b. Dài hạn</b>	<b>469.014.901.923</b>	<b>893.598.552.737</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	34.768.185.653	28.654.024.056
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	273.535.090.137	242.871.599.929
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	31.179.516.355	27.005.656.390
Lỗi CLTG phân bổ không quá 5 năm	116.379.159.994	581.895.799.972
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.152.949.784	13.171.472.390
<b>Cộng</b>	<b>477.930.328.771</b>	<b>919.658.877.585</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.720.376.878.030</b>	<b>2.720.376.878.030</b>	<b>2.131.039.495.436</b>	<b>2.131.039.495.436</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.512.637.525.908	1.512.637.525.908	883.178.627.715	883.178.627.715
Tổng Công ty Đồng Bắc	218.526.960.268	218.526.960.268	205.212.032.223	205.212.032.223
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	5.256.786.239	5.256.786.239	724.550.015	724.550.015
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	378.152.411.411	378.152.411.411	433.320.772.952	433.320.772.952
Nhà thầu Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	142.085.190.467	142.085.190.467	142.176.996.535	142.176.996.535
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	31.442.900.000	31.442.900.000	-	-
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	-	-	10.525.823.121	10.525.823.121
Công ty TNHH thương mại và thiết bị điện máy Tân Dương	15.962.719.858	15.962.719.858	68.340.024.355	68.340.024.355
Phải trả các đối tượng khác	416.312.383.879	416.312.383.879	387.560.668.520	387.560.668.520
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>399.289.200.586</b>	<b>399.289.200.586</b>	<b>399.547.194.901</b>	<b>399.547.194.901</b>
Nhà thầu SFECO	399.289.200.586	399.289.200.586	399.547.194.901	399.547.194.901
<b>Cộng</b>	<b>3.119.666.078.616</b>	<b>3.119.666.078.616</b>	<b>2.530.586.690.337</b>	<b>2.530.586.690.337</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giảm trong năm	Tăng trong năm
	(VND)		(VND)	
		Khả năng trả nợ		Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>982.255.288.530</b>	<b>982.255.288.530</b>	<b>3.698.175.678.538</b>	<b>1.259.905.774.340</b>
<b>a.1 Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>982.255.288.530</b>	<b>982.255.288.530</b>	<b>3.698.175.678.538</b>	<b>1.259.905.774.340</b>
Vay ngân hàng	982.255.288.530	982.255.288.530	3.694.945.678.538	1.249.960.774.340
Vay đối tượng khác	-	-	3.230.000.000	9.945.000.000
<b>a.2 Gốc nợ ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Gốc vay và nợ dài hạn</b>	<b>9.875.291.108.680</b>	<b>9.875.291.108.680</b>	<b>2.858.409.660.263</b>	<b>7.926.522.437.316</b>
<b>b.1 Gốc vay dài hạn</b>	<b>8.915.291.108.680</b>	<b>8.915.291.108.680</b>	<b>2.263.409.660.263</b>	<b>7.561.522.437.316</b>
- Từ 1 năm đến 5 năm	36.691.487.534	36.691.487.534	19.028.855.848	55.455.818.686
Vay ngân hàng	36.691.487.534	36.691.487.534	19.028.855.848	55.455.818.686
- Trên 5 năm	8.878.599.621.146	8.878.599.621.146	2.244.380.804.415	7.506.066.618.630
Vay ngân hàng	4.330.121.722.717	4.330.121.722.717	860.936.532.776	4.248.533.897.346
Vay Tập đoàn	4.548.477.898.429	4.548.477.898.429	1.383.444.271.639	3.247.348.921.284
Vay đối tượng khác	-	-	10.183.800.000	10.183.800.000
<b>b.2 Gốc nợ dài hạn</b>	<b>960.000.000.000</b>	<b>960.000.000.000</b>	<b>595.000.000.000</b>	<b>365.000.000.000</b>
- Từ 5 năm đến 10 năm	960.000.000.000	960.000.000.000	595.000.000.000	365.000.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	960.000.000.000	960.000.000.000	595.000.000.000	365.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.857.546.397.210</b>	<b>10.857.546.397.210</b>	<b>6.556.585.338.801</b>	<b>9.186.428.211.656</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>2.146.700.289.727</b>	<b>2.146.700.289.727</b>	<b>1.714.968.836.348</b>	<b>1.714.968.836.348</b>
<b>c.1. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.551.700.289.727</b>	<b>1.551.700.289.727</b>	<b>1.644.968.836.348</b>	<b>1.644.968.836.348</b>
Vay Ngân hàng	740.497.248.487	740.497.248.487	834.289.602.496	834.289.602.496
Vay Tập đoàn	811.203.041.240	811.203.041.240	810.679.233.852	810.679.233.852
<b>c.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>595.000.000.000</b>	<b>595.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
Ngân hàng	595.000.000.000	595.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>10.857.546.397.210</b>	<b>10.857.546.397.210</b>	<b>9.186.428.211.656</b>	<b>9.186.428.211.656</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	3.128.955.578.257	3.128.955.578.257	2.974.874.610.688	2.974.874.610.688
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	7.728.590.818.953	7.728.590.818.953	6.211.553.600.968	6.211.553.600.968

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(\*) Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2020 gồm:

- Trái phiếu phát hành năm 2015:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;

+ Lãi suất các năm sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, năm hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

- Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 31/7/2018, nợ gốc được trả 6 tháng 1 lần từ năm 2020 đến năm 2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 31/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm

+ Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	21.966.393.264	362.317.436.455	362.500.684.993	21.783.144.726
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.911.176.122	185.597.469.924	229.714.565.542	71.794.080.504
Thuế thu nhập cá nhân	863.016.532	3.614.735.226	3.700.429.697	777.322.061
Thuế tài nguyên	7.790.505.955	79.836.396.982	75.534.576.135	12.092.326.802
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.683.333.195	4.683.333.195	-
Các loại thuế khác	651.174.402	4.356.784.832	5.007.959.234	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.753.699.727	35.747.974.466	33.557.435.941	6.944.238.252
<b>Cộng</b>	<b>151.935.966.002</b>	<b>676.154.131.080</b>	<b>714.698.984.737</b>	<b>113.391.112.345</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.361.102.704	10.361.102.704	200.000.000	200.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	230.052.938	230.052.938
Thuế thu nhập cá nhân	117.669.135	450.576.695	351.662.569	18.755.009
Thuế đất và tiền thuê đất	30.000.000	385.491.100	355.491.100	-
Các loại thuế khác	26.808.791	-	-	26.808.791
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.877.970	154.509.319	154.822.841	2.191.492
<b>Cộng</b>	<b>10.537.458.600</b>	<b>11.351.679.818</b>	<b>1.292.029.448</b>	<b>477.808.230</b>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.377.134.537</b>	<b>639.302.077.798</b>
Chi phí lãi vay phải trả	40.627.326.209	572.299.237.012
Lãi chậm trả tiền than	689.071.330	45.502.909.482
Chi phí phải trả khác	16.060.736.998	21.499.931.304
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>57.377.134.537</u></b>	<b><u>639.302.077.798</u></b>

Chi phí phải trả là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02

**5.15 Phải trả khác**

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.029.503.085</b>	<b>26.364.975.348</b>
Thưởng an toàn điện	-	10.674.694.857
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Các khoản khác	12.707.069.009	11.367.846.415
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>17.029.503.085</u></b>	<b><u>26.364.975.348</u></b>

**5.16 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (VND)</b>	<b><u>8.341.875.242</u></b>	<b><u>81.427.678.074</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	LICB không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	16.641.257	(1.848.203.592)	20.278.070.151	410.192.624.347	115.110.912.963	7.343.750.045.126	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	201	-	205.290	-	-	205.491	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	561.499.847.259	1.463.465.093	562.963.312.352	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	(414.616.908.626)	(559.921.212)	(415.176.829.838)	
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>16.641.458</b>	<b>(1.848.203.592)</b>	<b>20.278.275.441</b>	<b>557.075.562.980</b>	<b>116.014.456.844</b>	<b>7.491.536.733.131</b>	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	510.029.749.631	76.035.545.246	586.065.294.877	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	(543.986.893.205)	(166.329.341.091)	(710.316.234.296)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>16.641.458</b>	<b>(1.848.203.592)</b>	<b>20.278.275.441</b>	<b>523.118.419.406</b>	<b>25.720.660.999</b>	<b>7.367.285.793.712</b>	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>6.800.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

**Cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>680.000.000</b>	<b>680.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>680.000.000</b>	<b>680.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>680.000.000</b>	<b>680.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Doanh thu bán hàng	12.671.318.218.184	12.430.132.622.331
Doanh thu khác	97.459.971.648	154.229.347.495
<b>Cộng</b>	<b><u>12.768.778.189.832</u></b>	<b><u>12.584.361.969.826</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Giá vốn hàng bán	10.931.465.153.869	10.684.396.391.175
Giá vốn khác	90.022.838.153	148.805.843.287
<b>Cộng</b>	<b><u>11.021.487.992.022</u></b>	<b><u>10.833.202.234.462</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.700.235.664	11.532.943.277
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	270.690.767.279	27.037.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.549.403.455	7.920.089.770
Doanh thu tài chính khác	296.301.712	283.078.858
<b>Cộng</b>	<b><u>279.236.708.110</u></b>	<b><u>46.773.611.905</u></b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Lãi tiền vay	511.976.325.877	656.730.884.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	480.309.443.825	238.398.823.529
Chi phí tài chính khác	18.432.461.660	23.433.924.230
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.442.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.010.718.231.362</u></b>	<b><u>917.121.632.382</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.5 Thu nhập khác**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Thu nhập khác	1.430.435.496	23.728.438.048
<b>Cộng</b>	<b>1.430.435.496</b>	<b>23.728.438.048</b>

**6.6 Chi phí khác**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Chi phí khác	11.731.429.118	7.597.350.583
<b>Cộng</b>	<b>11.731.429.118</b>	<b>7.597.350.583</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>304.733.502.381</b>	<b>294.122.390.114</b>
Chi phí nhân viên quản lý	135.339.654.991	109.021.452.967
Chi phí khấu hao	21.615.863.485	22.130.708.141
Dịch vụ mua ngoài	35.893.184.549	50.649.290.651
Các khoản khác	111.884.799.356	112.320.938.355
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>2.197.216.586</b>	<b>2.894.025.005</b>
Chi phí nhân viên	388.869.000	545.236.888
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.893.953	1.187.114.368
Các khoản khác	957.453.633	1.161.673.749
<b>Cộng</b>	<b>306.930.718.967</b>	<b>297.016.415.119</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.498.562.474.509	7.876.654.099.798
Chi phí nhân công	465.952.280.800	387.436.509.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.690.548.956.480	2.100.858.844.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.953.248.953	349.462.612.843
Chi phí khác bằng tiền	354.551.818.551	410.406.175.332
<b>Cộng</b>	<b>11.327.568.779.293</b>	<b>11.124.818.241.843</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	182.344.913.362
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.252.556.562
<b>Cộng</b>	<b>185.597.469.924</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ</b>	<b>510.029.749.631</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	680.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>750</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Số tiền thực thu, thực trả trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.885.467.153.247 đồng
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.556.585.338.801 đồng

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tổng công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tổng công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
<b>Giá trị ghi số:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.628.280.002	-	452.628.280.002
Phải thu khách hàng	2.622.176.180.243	-	2.622.176.180.243
Đầu tư	30.700.000.000	1.224.938.734.159	1.255.638.734.159
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	35.979.218.665	11.229.974.268	47.209.192.933
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(499.393.086)	-	(499.393.086)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.140.984.285.824</b>	<b>1.236.168.708.427</b>	<b>4.377.152.994.251</b>
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán	2.720.376.878.030	399.289.200.586	3.119.666.078.616
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	74.406.637.622	-	74.406.637.622
Các khoản vay và nợ	2.974.874.610.688	6.211.553.600.968	9.186.428.211.656
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.769.658.126.340</b>	<b>6.610.842.801.554</b>	<b>12.380.500.927.894</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.628.673.840.516)</b>	<b>(5.374.674.093.127)</b>	<b>(8.003.347.933.643)</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
<b>Giá trị ghi số:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.151.834.284	-	305.151.834.284
Phải thu khách hàng	2.878.045.470.171	-	2.878.045.470.171
Đầu tư	10.000.000.000	1.224.938.734.159	1.234.938.734.159
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	43.129.602.868	9.773.677.378	52.903.280.246
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(555.969.473)	-	(555.969.473)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.235.770.937.850</b>	<b>1.234.712.411.537</b>	<b>4.470.483.349.387</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
Phải trả người bán	2.131.039.495.436	399.547.194.901	2.530.586.690.337
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	756.817.938.798	-	756.817.938.798
Các khoản vay và nợ	3.128.955.578.257	7.728.590.818.953	10.857.546.397.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.016.813.012.491</b>	<b>8.128.138.013.854</b>	<b>14.144.951.026.345</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.781.042.074.641)</b>	<b>(6.893.425.602.317)</b>	<b>(9.674.467.676.958)</b>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư tài chính	1.255.638.734.159	1.234.938.734.159	1.255.638.734.159	1.234.938.734.159
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	2.622.176.180.243	2.878.045.470.171	2.621.676.787.157	2.878.045.470.171
<i>Các khoản PT khác</i>	47.209.192.933	52.347.310.773	47.209.192.933	52.347.310.773
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	452.628.280.002	305.151.834.284	452.628.280.002	305.151.834.284
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.377.652.387.337</b>	<b>4.470.483.349.387</b>	<b>4.377.152.994.251</b>	<b>4.470.483.349.387</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Phải trả người bán</i>	3.119.666.078.616	2.530.586.690.337	3.119.666.078.616	2.530.586.690.337
<i>Phải trả khác</i>	74.406.637.622	756.817.938.798	74.406.637.622	756.817.938.798
<i>Vay và nợ</i>	9.186.428.211.656	10.857.546.397.210	9.186.428.211.656	10.857.546.397.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.380.500.927.894</b>	<b>14.144.951.026.345</b>	<b>12.380.500.927.894</b>	<b>14.144.951.026.345</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trong yếu tố giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu bán hàng		Doanh thu cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2019</b>						
Doanh thu	12.430.132.622.331		154.229.347.495		12.584.361.969.826	
Các khoản giảm trừ	-		-		-	
Giá vốn hàng bán	10.684.396.391.175		148.805.843.287		10.833.202.234.462	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.745.736.231.156</b>		<b>5.423.504.208</b>		<b>1.751.159.735.364</b>	
<b>Năm 2020</b>						
Doanh thu	12.671.318.218.184		97.459.971.648		12.768.778.189.832	
Các khoản giảm trừ	-		-		-	
Giá vốn hàng bán	10.931.465.153.869		90.022.838.153		11.021.487.992.022	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.739.853.064.315</b>		<b>7.437.133.495</b>		<b>1.747.290.197.810</b>	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.3 Giao dịch và số dư với các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua bán với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.078.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	268.800.000
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.466.800.000</b>

**7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

**7.6 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hồng Nhung**



**Nguyễn Thị Hà**



**Ngô Trí Thịnh**



Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Mua than	4.651.140.943.212	Dịch vụ vận chuyển than	185.733.398.981
2	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	7.262.852.780		-
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	2.371.037.001		-
4	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Khám sức khoẻ	905.405.498		-
5	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	21.203.388.404		-
6	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đào tạo	2.275.664.788		-
7	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Mua than	2.292.543.012.133		-
8	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Mua dịch vụ	706.838.280	Bán phế liệu	140.989.140
9	Công ty CP Tin Học, Công Nghệ, Môi trường - Vinacomin	Dịch vụ quan trắc	395.637.545		-
10	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Đào tạo	536.745.000		-
11	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Dịch vụ du lịch	2.950.020.180		-
12	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Mua thiết bị	21.543.730.581		-
13	Công ty CP Vật tư - TKV	Mua vật tư	76.154.040.930	Bán phế liệu	1.435.192
14	Công ty Than Na Dương - VVMI		-	Bán điện	332.107.922
15	Công ty Than Núi Hồng - VVMI		-	Bán điện	1.274.126.238
16	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI		-	Bán điện	491.354.634
17	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Thuế xe	149.600.000		-
18	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	192.537.964		-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - C.T.C.P**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Phụ biểu 01

**TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
19	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - C.T.C.P		-	Thanh lý vật tư phế liệu	1.249.004.550
20	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Dịch vụ sửa chữa	2.903.520.916		-
21	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Dịch vụ nâng cấp	587.695.702		-
22	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Dịch vụ kiểm định	196.994.732		-
23	Trung tâm y tế than Khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	153.160.000		-
24	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	10.665.567.200		-
25	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Viancomin		-	Thanh lý vật tư phế liệu	401.752.000
26	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		-	Thanh lý vật tư phế liệu	1.251.911.500
27	Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Dịch vụ trợ xỉ	615.991.430		-
28	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	Mua dịch vụ	4.918.420.000		-
29	Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - Vimico	Mua dịch vụ	2.334.545.455		-
30	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí sử dụng thương hiệu	31.922.356.245	Dịch vụ đưa đón cán bộ	56.177.000
31	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	Mua dịch vụ	4.918.420.000		-
	<b>Cộng</b>		<b>7.137.221.806.140</b>		<b>190.932.257.157</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Ngô Trí Thịnh



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	131	138	331	Công nợ			341
		1		2	335	336	338	
<b>A</b>	<b>B</b>				<b>6</b>		<b>7</b>	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI THU</b>							
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	692.642.627	-	392.790.000	-	226.114.905	-	-
1	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-
2	Công ty Than Na Dương - VVMI	30.319.604	-	-	-	-	-	-
3	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	118.810.580	-	-	-	-	-	-
4	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	41.332.823	-	-	-	-	-	-
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	502.179.620	-	-	-	-	-	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	300.000.000	-	226.114.905	-	-
7	Trường Quản trị kinh doanh	-	-	92.790.000	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>							
	<b>CỘNG</b>	692.642.627	-	392.790.000	-	226.114.905	-	-
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	543.823.000	198.054.095	1.595.519.197.904	2.158.551.989	-	147.489.705	810.679.233.852
1	Công ty Kho Vận Và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	1.512.637.525.908	689.071.330	-	-	-
2	Công ty CP Tin Học, Công Nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	217.600.649	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	-	-	46.270.473.198	-	-	-	-
4	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	1.363.167.105	-	-	-	-
5	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	510.094.499	-	-	-	-
6	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	10.162.524.330	-	-	-	-
7	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	5.256.786.239	-	-	-	-
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	45.263.548	-	-	-	-
9	Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	-	389.591.394	-	-	-	-
10	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	10.694.056.648	-	-	-	-
11	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	-	991.582.900	-	-	-	-
12	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	206.936.651	-	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Công nợ						
		131	138	331	335	336	338	341
A	B	1		2	6		7	8
13	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	187.583.510	-	-	-	-
14	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	-	147.489.705	-
15	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	43.758.649	-	-	-	-
16	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	543.823.000	198.054.095	-	1.469.480.659	-	-	810.679.233.852
17	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	404.765.272	-	-	-	-
18	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	410.474.451	-	-	-	-
19	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	177.369.000	-	-	-	-
20	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	-	1.763.031.000	-	-	-	-
21	Công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	-	3.494.254.593	-	-	-	-
22	Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	-	-	292.358.360	-	-	-	-
II	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	<b>798.954.208</b>	-	-	<b>2.436.669.687.432</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	798.954.208	-	-	2.436.669.687.432
	<b>CỘNG</b>	<b>543.823.000</b>	<b>198.054.095</b>	<b>1.595.519.197.904</b>	<b>2.957.506.197</b>	-	<b>147.489.705</b>	<b>3.247.348.921.284</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh